

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 21 - 02 - 2019

Về việc: Tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung, chia tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Thẩm phán:

Ông Hồ Minh Tấn

Ông Huỳnh Văn Út

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Trương Minh Bạch - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2018/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2018 về việc “ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 252/2018/HNGĐ-ST ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 353/2018/QĐ-PT ngày 27 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1991 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Bờ Đ, xã Trần P, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Anh Đỗ Văn D, sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Bờ Đ, xã Trần P, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Võ Phương Đ, sinh năm 1966 (xin vắng)

- Ông Đỗ Văn S, sinh năm 1960 (xin vắng)

- Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1962 (xin vắng)

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964 (xin vắng)

Cùng địa chỉ: Ấp Bờ Đ, xã Trần P, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- Người kháng cáo: Anh Đỗ Văn D – Bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về hôn nhân:

Chị Nguyễn Ngọc P trình bày: Chị P và anh D chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trần P, huyện Đ, tỉnh Cà Mau vào năm 2009, hôn nhân tự nguyện. Trong quá trình chung sống, giữa anh chị phát sinh mâu thuẫn do anh D ghen tuông vô cớ, thường xuyên xúc phạm danh dự, nhân phẩm của chị và cha mẹ chị. Ngoài ra, mâu thuẫn còn xảy ra đối với vấn đề kinh tế, anh D quản lý tiền không cho chị chi xài, khi chị đi đâu anh D có đưa tiền chi xài, đến khi về anh D yêu cầu chị phải đưa tiền dư lại. Chị P và anh D đã ly thân từ tháng 12 năm 2017 cho đến nay. Chị P yêu cầu được ly hôn với anh D.

Anh Đỗ Văn D trình bày: Anh D thống nhất lời trình bày của chị P về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn, hôn nhân tự nguyện. Mâu thuẫn như P trình bày là không đúng, vợ chồng không có mâu thuẫn, chỉ vì lý do cha mẹ ruột hỏi mượn 150 triệu đồng, D không đồng ý vì tiền của cha mẹ D để xây nhà. P giận bỏ nhà đi. Qua yêu cầu xin ly hôn của P, anh D không đồng ý.

Về con chung:

Chị P trình bày: Có hai con chung tên Đỗ Bảo N, sinh ngày 30/8/2010 và Đỗ Như N, sinh ngày 08/11/2012. Hiện tại, chị P đang trực tiếp nuôi hai con chung. Khi ly hôn, chị P yêu cầu được nuôi hai con và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con 750.000 đồng/tháng/cháu.

Anh D trình bày: Anh chị có hai con chung như chị P trình bày là đúng. P đi xa gửi hai con cho ông bà ngoại, do các con sợ P nên không dám về nhà Duyên. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, anh D yêu cầu được nuôi hai con, không đồng ý giao con cho chị P nuôi, nếu con sống với chị P, anh D không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản:

Chị P trình bày: Một chiếc xe máy hiệu Airblale, mua vào năm 2016 do anh D đứng tên, giá trị còn lại 30.000.000 đồng, chị P yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị, đồng ý giao xe cho anh D; 400.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Đ (Agribank Đ), do anh D đứng tên sổ gửi; 50 chỉ vàng 18k, chị P quản lý 40 chỉ, anh D quản lý 10 chỉ (gồm 1 chiếc lắc tay); 40 chỉ vàng 24k hùn với cha mẹ chồng là ông Đỗ Văn S và bà Nguyễn Thị T có đất của ông Nguyễn Thanh L và bà Võ Phương Đ, hiện tại vàng cổ đất do ông S và bà T quản lý. Khi ly hôn, đối với chiếc xe máy hiệu Airblale anh chị tự thỏa thuận, các tài sản còn lại chị P yêu cầu phân chia cho chị hưởng $\frac{1}{2}$.

Anh D trình bày: Anh thống nhất giá trị còn lại của chiếc xe máy hiệu Airblale là 30.000.000 đồng và đồng ý nhận xe máy hiệu Airblale, trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho chị D tương ứng số tiền 15.000.000 đồng, việc phân chia trên do anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; 400.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại Agribank Đ do anh đứng tên sổ gửi, trong đó phần của anh và chị P chỉ có 50.000.000 đồng, còn lại 350.000.000 đồng là của cha mẹ ruột anh là ông S và bà

Thoa, do đó anh D chỉ đồng ý phân chia số tiền 50.000.000 đồng; Đối với 50 chỉ vàng, trong đó có 40 chỉ vàng 18k và 10 chỉ vàng 24k do chị P quản lý, anh không quản lý vàng và anh yêu cầu phân chia số vàng cho mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$; 40 chỉ vàng 24k cổ đất của ông Nguyễn Thanh L, anh D xác định là vàng của ông S và bà T, anh chị không hùn 40 chỉ vàng 24k để cổ đất của ông L và bà Đ nên không đồng ý phân chia theo yêu cầu của chị P.

Về công nợ: Chị P và anh D xác định anh chị không nợ ai và không ai nợ lại anh chị, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Đỗ Văn S, bà Nguyễn Thị T thống nhất trình bày: Đối với 400.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại Agribank Đ, trong đó tiền của ông bà 350.000.000 đồng, tiền của anh D và chị P là 50.000.000 đồng, số tiền này ông, bà nhờ anh D đi gửi giùm do ông bà đã lớn tuổi đi lại khó khăn, khi cần tiền xây nhà nên ông, bà đã nhờ anh D rút số tiền 350.000.000 đồng về đưa cho ông, bà; đối với số vàng cổ đất 80 chỉ vàng 24k toàn bộ đều là vàng của ông bà, việc chị P cho rằng phần hùn của chị và anh D 40 chỉ vàng 24k là không có, ngoài ra ông, bà cũng là người trực tiếp đứng ra nhận cổ đất và đưa vàng cổ đất cho ông L. Vì vậy ông, bà không đồng ý yêu cầu phân chia tiền, vàng theo yêu cầu của chị P. Do điều kiện đi lại khó khăn, ông S và bà T xin từ chối tham gia tố tụng đến khi kết thúc vụ án.

Ông Nguyễn Thanh L và bà Võ Phương Đ thống nhất trình bày: Lúc cổ đất, ông S và bà T nói hùn với vợ chồng anh D, chị P cổ đất cho anh D và chị P làm riêng, bà T là người trực tiếp đưa vàng. Nay vàng cổ đất ông, bà đã trả lại cho ông S và bà T và đã nhận lại đất cổ để canh tác.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 252/2018/ DS-ST ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, khoản 1 Điều 228, Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 38, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 2 Điều 13; điểm a, b khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Ngọc P. Cho chị Nguyễn Ngọc P được ly hôn với anh Đỗ Văn D.

2. Về con chung: Giao hai con chung tên Đỗ Bảo N, sinh năm 30/8/2010 và Đỗ Như N, sinh ngày 08/11/2012 cho chị P tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 695.000 đồng/cháu. Thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày xét xử sơ thẩm vụ án cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

Anh D không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Đình chỉ đối với yêu cầu của chị P về việc phân chia chiếc xe máy hiệu Airblade, biển kiểm soát số 69F1-29788 do anh D đứng tên.

- Chị P và anh D mỗi người được hưởng 200.000.000 đồng. Ông Đỗ Văn S và bà Nguyễn Thị T đang quản lý 350.000.000 đồng có nghĩa vụ giao lại cho chị P và anh D mỗi người 175.000.000 đồng, anh D đang quản lý 50.000.000 đồng có nghĩa vụ giao lại cho chị P 25.000.000 đồng.

- Chị P và anh D mỗi người được hưởng 20 chỉ vàng 18k, chị P đang quản lý 40 chỉ vàng 18k có nghĩa vụ giao lại cho anh D 20 chỉ vàng 18k (giá vàng tại thời điểm xét xử là 2.780.000 đồng/chỉ vàng 18k).

- Không chấp nhận yêu cầu của chị P về việc phân chia 40 chỉ vàng 24k.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 20/11/2018 và ngày 24/01/2019, anh Đỗ Văn D có đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung với nội dung: Yêu cầu trực tiếp nuôi hai người con, không yêu cầu cấp dưỡng; yêu cầu chia lại số tiền 400.000.000 đồng vì D và P chỉ có 50.000.000 đồng, 350.000.000 đồng là của cha mẹ D (ông S, bà T).

Tại phiên tòa: Các đương sự có mặt tại phiên tòa vẫn bảo lưu ý kiến như trình bày trên; anh D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung là số tiền 400.000.000 đồng, vì cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ để chứng minh số tiền 400.000.000 đồng là tài sản chung của P và D. Các quyết định khác của án sơ thẩm giữ nguyên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét yêu cầu kháng cáo của anh D: Yêu cầu trực tiếp nuôi hai người con và yêu cầu xem xét chia lại số tiền 400.000.000 đồng, vì anh và chị P chỉ có 50.000.000 đồng, số 350.000.000 đồng là của cha mẹ anh D.

Xét về yêu cầu trực tiếp nuôi hai con: Anh D, chị P có hai con chung tên Đỗ Bảo N, sinh ngày 30/8/2010 và Đỗ Như N, sinh ngày 08/11/2012. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình: *“Vợ chồng tự thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con;*

trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con... ”. Quyền lợi về mọi mặt của các cháu là phải xem xét về điều kiện thực tế của người trực tiếp nuôi, điều kiện kinh tế để đảm bảo cuộc sống của các cháu hiện tại và sau này. Trên thực tế chị P đi làm xa, phải gửi hai cháu cho ông bà ngoại; cấp sơ thẩm chưa xác định rõ mức thu nhập hàng tháng của chị P có đảm bảo được cuộc sống của hai cháu hay không, hồ sơ thể hiện chị P có hoàn cảnh kinh tế khó khăn có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Trần P (bút lục số 08,09). Xét về điều kiện của anh D có kinh tế ổn định, anh D sống chung với cha mẹ vì chỉ có một mình anh D là con trai tức là chỉ có hai cháu Bảo N và Như N là cháu nội. Nếu xét về điều kiện thì anh D đảm bảo mọi mặt về quyền lợi của các cháu. Tuy nhiên, khi quyết định người trực tiếp nuôi con phải xem xét nguyện vọng của các cháu, đối với cháu Bảo N có nguyện vọng ở với mẹ, nên tôn trọng ý kiến của cháu. Vì vậy, giao cháu Như N cho anh D trực tiếp nuôi. Buộc chị P phải có trách nhiệm giao cháu Như N cho anh D nuôi dưỡng.

Do mỗi đương sự nuôi một người con nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm con theo quy định pháp luật.

Xét yêu cầu chia lại số tiền 400.000.000 đồng (trong đó P, D có 50.000.000 đồng), cho nên xem xét khoản tiền 350.000.000 đồng: Qua xem xét toàn bộ những chứng cứ nhận thấy: Anh D, chị P kết hôn năm 2009, từ thời điểm này cho đến khi anh chị ly thân thì gia đình anh D có 06 nhân khẩu: Ông Đỗ Văn S (cha D), bà Nguyễn Thị T (mẹ D), anh D, chị P, cháu Bảo N và Như N. Gia đình có bốn người lao động có tạo thu nhập gồm ông S, bà T, anh D, chị P. Do anh D là con trai duy nhất, nên sau khi kết hôn, anh D, chị P không có ra ở riêng, mà ông S, bà T nhận có một phần đất từ cha mẹ ruột chị P để cho vợ chồng chị P canh tác. Toàn bộ tài chính, kinh tế gia đình do anh D quản lý và anh D chi phí cho sinh hoạt hàng ngày từ nguồn thu nhập chung của gia đình. Cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào việc anh D đứng tên sổ tiết kiệm thì xác định tiền đó là tài sản của vợ chồng D, P là chưa xem xét toàn diện. Bởi lẽ, số tiền gửi tiết kiệm đã gửi từ khoảng năm 2015 – 2016 (vì anh D, chị P xác nhận đã nhận lãi gửi tiết kiệm nhiều lần); đất vuông nhận có của cha mẹ P từ năm 2012 để cho P, D canh tác. Như vậy, thời gian canh tác đất vuông khoảng 05 năm thì trong đó có thời gian chị P mang thai, sinh con và nuôi con nhỏ nên không có nhiều thời gian để tạo lập kinh tế gia đình; tại thời điểm kết hôn vợ chồng chị P cũng không có tài sản riêng mà do cha mẹ anh D nhận có đất để vợ chồng canh tác. Trên thực tế cha mẹ anh D đã có đất nuôi trồng thủy sản hơn 30 công tằm lớn, ông bà trong độ tuổi lao động, cho nên việc tạo ra thu nhập cho gia đình là thực tế. Theo quy định tại Điều 61 của Luật hôn nhân và gia đình: *“Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng ...”*; trong trường hợp này, do không xác định cụ thể trong số tiền 350.000.000 đồng thì anh D, chị P đã đóng góp công sức bao nhiêu để có được số tiền này cho nên xác định đây là sở hữu chung hợp nhất. Theo quy định Điều 210 của Bộ luật dân sự thì các sở hữu chung hợp nhất có quyền và nghĩa vụ ngang nhau. Vì vậy, số tiền 350.000.000 đồng được chia làm bốn phần bằng nhau, ông

Sáng, bà T, anh D và chị P mỗi người được nhận 87.500.000 đồng. Hiện tại vợ chồng ông S, bà T đang quản lý tiền nên có trách nhiệm giao lại cho chị P, anh D phần tiền mà họ được nhận.

Trường hợp chậm thi hành các khoản tiền phải chịu lãi suất chậm thanh toán theo quy định của pháp luật.

[2]. Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của anh D. Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 252/2018/HNGĐ-ST ngày 06-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

[3]. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau: Đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm về việc phân chia số tiền 400.000.000 đồng. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh D với những chứng cứ đã nhận định trên. Vì vậy, không hủy một phần án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[4] Về án phí

+ Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm anh D không phải chịu, đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng được nhận lại toàn bộ.

+ Án phí sơ thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo của anh D, nên án phí được tính lại.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị P phải chịu 300.000 đồng được đối trừ đã nộp tạm ứng án phí.

Án phí cấp dưỡng nuôi con anh D không phải chịu.

Án phí chia tài sản: Chị P, anh D mỗi người phải chịu 8.405.000 đồng. Chị P đã nộp tạm ứng án phí 4.340.000 đồng được đối trừ, phải nộp tiếp 4.065.000 đồng.

Ông S, bà T mỗi người phải chịu 4.375.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 61 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 210 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh D.

Sửa bản án hôn nhân và gia đình số: 252/2018/HNGĐ-ST ngày 06-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Ngọc P ly hôn với anh Đỗ Văn D.

2. Về nuôi con chung

Chị P trực tiếp nuôi cháu Đỗ Bảo N, sinh ngày 30/8/2010.

Anh D trực tiếp nuôi cháu Đỗ Như N, sinh ngày 08/11/2012.

Chị P có trách nhiệm giao cháu Như N cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con không ai được quyền ngăn cản.

Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra việc cấp dưỡng vì mỗi bên nuôi một người con.

2. Về chia tài sản

Số tiền 350.000.000 đồng là tài sản thuộc sở hữu chung của chị P, anh D, ông S và bà T. Chia làm bốn phần bằng nhau. Ông S, bà T, chị P và anh D mỗi người được hưởng 87.500.000 đồng.

Chị P và anh D mỗi người được nhận tổng số tiền 112.500.000 đồng và mỗi người được nhận 20 chỉ vàng 18k.

Ông Đỗ Văn S và bà Nguyễn Thị T đang quản lý 350.000.000 đồng có nghĩa vụ giao lại cho chị P và anh D mỗi người 87.500.000 đồng.

Anh D đang quản lý 50.000.000 đồng có nghĩa vụ giao lại cho chị P 25.000.000 đồng.

Chị P đang quản lý 40 chỉ vàng 18k có nghĩa vụ giao lại cho anh D 20 chỉ vàng 18k.

Không chấp nhận yêu cầu của chị P về việc phân chia 40 chỉ vàng 24k.

Đình chỉ đối với yêu cầu của chị P về việc phân chia chiếc xe máy hiệu Airblade, biển kiểm soát số 69F1-29788 do anh Đỗ Văn D đứng tên.

Trường hợp những người được thi hành án có đơn yêu cầu nếu những người có nghĩa vụ thi hành án mà chậm thanh toán các khoản tiền thuộc về trách nhiệm của mình thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí

+ Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm anh D không phải chịu, đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0009760 ngày 20/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Cà Mau được nhận lại toàn bộ.

+ Án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị P phải chịu 300.000 đồng, đã nộp tạm tại biên lai thu tiền số 0009783 ngày 24/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Cà Mau được khấu trừ.

Án phí chia tài sản: Chị P, anh D mỗi người phải chịu 8.405.000 đồng (anh D chưa nộp).

Chị P đã nộp tạm ứng án phí 4.340.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0009784 ngày 24/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Cà Mau được khấu trừ, chị P phải nộp tiếp 4.065.000 đồng.

Ông S, bà T mỗi người phải chịu 4.375.000 đồng (chưa nộp).

Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Hiền

